



CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRÙNG VIỆT NAM
Cao ốc VFC Tower, 29 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH **HỢP NHẤT**

QUÝ 01 NĂM TÀI CHÍNH 2013
(Từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 01 NĂM TÀI CHÍNH 2013
(Từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012)

Gồm có:

- 01-Bảng cân đối kế toán*
- 02-Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*
- 03-Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*
- 04-Thuyết minh báo cáo tài chính*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: Việt nam đồng	
			31/12/2012 VND-Hợp nhất	30/09/2012 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		806.665.914.465	772.484.932.058
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	116.329.974.575	87.902.702.663
111	1. Tiền		116.329.974.575	87.902.702.663
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	-
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	III. Các khoản phải thu		366.138.021.234	309.686.027.141
131	1. Phải thu của khách hàng		357.499.227.382	285.311.359.935
132	2. Trả trước cho người bán		8.098.584.914	15.041.881.412
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	2	9.592.010.626	18.384.587.482
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(9.051.801.688)	(9.051.801.688)
140	IV. Hàng tồn kho	3	313.920.483.276	364.870.924.502
141	1. Hàng tồn kho		315.468.397.030	366.418.838.256
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.547.913.754)	(1.547.913.754)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.277.435.380	10.025.277.752
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	4	2.148.143.195	2.116.506.885
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.133.580.562	2.822.455.181
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
157	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	5	5.995.711.623	5.086.315.686
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		352.635.861.455	337.993.595.612
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		-	-
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác		-	-
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		112.009.758.761	98.637.550.217
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	58.684.520.892	52.386.252.575
222	- Nguyên giá		113.364.803.996	104.361.007.732
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(54.680.283.104)	(51.974.755.157)
227	3. Tài sản cố định vô hình	7	39.488.786.921	39.610.140.773
228	- Nguyên giá		41.677.177.950	41.677.177.950
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.188.391.029)	(2.067.037.177)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	13.836.450.948	6.641.156.869
240	III. Bất động sản đầu tư	9	34.956.459.770	35.380.555.826
241	- Nguyên giá		42.360.278.761	42.360.278.761
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(7.403.818.991)	(6.979.722.935)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		203.117.914.098	201.531.914.098
251	1. Đầu tư vào công ty con	10	-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	11	193.304.814.098	193.304.814.098
258	3. Đầu tư dài hạn khác	12	19.477.190.000	19.477.190.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	13	(9.664.090.000)	(11.250.090.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.551.728.826	2.443.575.471
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	2.306.853.392	2.219.434.337

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Việt nam đồng				
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15	160.062.576	160.062.576
268	3. Tài sản dài hạn khác	16	84.812.858	64.078.558
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.159.301.775.920	1.110.478.527.670
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012 VND-Hợp nhất	30/09/2012 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		599.349.309.223	582.633.175.953
310	I. Nợ ngắn hạn		558.854.086.045	542.760.009.202
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17	158.470.885.448	217.163.505.454
312	2. Phải trả cho người bán		177.109.680.348	127.754.388.448
313	3. Người mua trả tiền trước		2.168.368.127	2.027.656.672
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	32.679.536.423	17.463.540.824
315	5. Phải trả người lao động		45.593.096.800	57.918.058.751
316	6. Chi phí phải trả	19	40.224.913.226	26.703.980.939
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	101.987.520.586	89.105.710.300
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	21	620.085.087	4.623.167.814
	Quỹ thưởng ban điều hành		-	-
330	II. Nợ dài hạn		40.495.223.178	39.873.166.751
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác	22	37.625.690.746	36.999.734.319
334	4. Vay và nợ dài hạn		-	-
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		2.869.532.432	2.873.432.432
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	-
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		559.952.466.697	527.845.351.717
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	23	559.952.466.697	527.845.351.717
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		132.827.530.000	129.727.530.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		70.731.808.592	70.731.808.592
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(702.100.000)	(702.100.000)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		151.814.582.422	151.814.582.422
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		31.706.882.500	31.706.882.500
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		9.458.994.573	9.458.994.573
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		164.114.768.610	135.107.653.630
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
432	1. Nguồn kinh phí		-	-
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.159.301.775.920	1.110.478.527.670
Mã số	CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG	Thuyết minh	31/12/2012 VND-Hợp nhất	30/09/2012 VND
	1. Tài sản thuê ngoài		-	-
	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	24	-	25.766.696.945

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

		Đơn vị tính: Việt nam đồng
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	21.116.000
5.	Ngoại tệ các loại	-
	USD	524.977
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Dung

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc



Trương Công Cứ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho quý 1 năm tài chính 2013 từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Việt nam đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 01 từ ngày 01/10 đến 31/12		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	422.300.413.580	328.442.998.511	422.300.413.580	328.442.998.511
02	2. Các khoản giảm trừ	26	929.600.849	21.661.163.407	929.600.849	21.661.163.407
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	421.370.812.731	306.781.835.104	421.370.812.731	306.781.835.104
11	4. Giá vốn hàng bán	28	292.572.450.142	226.719.018.226	292.572.450.142	226.719.018.226
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		128.798.362.589	80.062.816.878	128.798.362.589	80.062.816.878
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	269.890.645	1.012.364.909	269.890.645	1.012.364.909
22	7. Chi phí tài chính	30	2.906.088.766	3.347.900.343	2.906.088.766	3.347.900.343
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.319.983.709	2.020.352.024	4.319.983.709	2.020.352.024
24	8. Chi phí bán hàng		68.126.232.301	30.712.377.822	66.125.232.301	30.712.377.822
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		19.910.447.035	16.862.273.829	19.910.447.035	16.862.273.829
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		38.125.485.132	30.152.629.793	40.126.485.132	30.152.629.793
31	11. Thu nhập khác	31	2.469.945.879	2.494.272.252	2.469.945.879	2.494.272.252
32	12. Chi phí khác	32	1.483.557.494	114.604.490	1.483.557.294	114.604.490
40	13. Lợi nhuận khác		986.388.385	2.379.667.762	986.388.585	2.379.667.762
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		39.111.873.517	32.532.297.555	41.112.873.717	32.532.297.555
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	10.104.758.537	8.106.477.009	10.104.758.537	8.106.477.009
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		29.007.114.980	24.425.820.546	31.008.115.180	24.425.820.546
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	2.184	1.927	2.184	1.927

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Dung

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc




Trương Công Cứ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho quý 01 năm tài chính 2013, từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012 Hợp nhất	Từ 01/10/2011 đến 31/12/2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		369.907.866.087	273.366.461.495
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(236.999.264.141)	(273.064.268.411)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(54.080.581.271)	(33.993.859.801)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(4.326.831.291)	(2.020.352.024)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	(10.118.126.086)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		14.149.604.044	22.730.787.024
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(805.060.331)	(37.364.382.245)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		87.845.733.097	(60.463.740.048)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(1.033.095.725)	(18.239.507.191)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		307.254.546	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	35	-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	400.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	1.236.702.612
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(725.841.179)	(16.602.804.579)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	35	-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		132.842.608.048	140.096.356.773
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(191.535.228.054)	(52.175.133.247)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(58.692.620.006)	87.921.223.526
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		28.427.271.912	10.854.678.899
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		87.902.702.663	40.459.617.739
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		116.329.974.575	51.314.296.638

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Dung

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc



Trương Công Cứ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 01 năm tài chính 2013 từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012

1.THÔNG TIN CHUNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam, tên giao dịch quốc tế Viet Nam Fumigation Joint stock Company, viết tắt là VFC, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Khử trùng Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 03 tháng 05 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.



Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0302327629, đăng ký lần đầu ngày 31/12/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần 17 ngày 04/07/2012.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 132.827.530.000 đồng, được chia thành 13.282.753 cổ phần.

Công ty có 1 Công ty con:

Công ty TNHH MTV Trọng Tín-L.A đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 26/08/2011, trụ sở chính tại Lô B107, Khu công nghiệp Thái Hòa, ấp Tân Hòa, xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Vốn điều lệ 50.000.000.000 đồng.

Công ty có các chi nhánh sau:

- | | | |
|----|----------------------|---|
| 1 | Chi nhánh phía Bắc | 147 Hồ Đắc Di, Quận Đống Đa, Tp.Hà Nội |
| 2 | Chi nhánh Đà Nẵng | 292 Đường 2/9 P.Hòa Cường Bắc, Q.Hải Châu, Tp. Đà Nẵng |
| 3 | Chi nhánh Quy Nhơn | Số 263 Trần Hưng Đạo, Tp.Quy Nhơn, tỉnh Bình Định |
| 4 | Chi nhánh Nha Trang | Số 7 Nguyễn Thiện Thuật, Tp.Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa |
| 5 | Chi nhánh Đak Lak | Số 170 Chu văn An, P.Tân An, Tp.Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk |
| 6 | Chi nhánh Cần Thơ | Lô 30A3-3 KCN Trà Nóc I, Quận Bình Thủy, Tp.Cần Thơ |
| 7 | Chi nhánh An Giang | Số 104 Ấp Hòa Phú I, TT An Châu, H.Châu Thành, tỉnh An Giang |
| 8 | Chi nhánh Kiên Giang | Số 572 Ấp Vĩnh Thành B, Huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang |
| 9 | Chi nhánh Mộc Hóa | 288 Quốc lộ 62, Ấp Cái Cát, Xã Tuyên Thạnh, H.Mộc Hóa, Tỉnh Long An |
| 10 | Văn phòng Đà Lạt | Lô B10, Nguyễn Hữu Cánh, Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng |
| 11 | Chi nhánh Nghệ An | Số 220 Trần Hưng Đạo, phường Đội Cung, Tp.Vinh, tỉnh Nghệ An |
| 12 | Chi nhánh Sóc Trăng | Ấp An Trạch, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng |
| 13 | Chi nhánh Đồng Tháp | Số 154 Lê Duẩn, phường Mỹ Phú, Tp.Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp |
| 14 | Chi nhánh Đồng Nai | 40, khu 6 ấp Bàu Cá, xã Trung Hòa, H.Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai |
| 15 | Chi nhánh Sơn La | Tiểu khu 3, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La |
| 16 | Văn Phòng Bình Dương | 5/2 Ấp 1B Xã An Phú, Huyện Thuận An, Bình Dương |

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng (không sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói tại trụ sở);
- Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác;
- Mua bán: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng. Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Bán buôn phân bón;
- Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan, các công trình xây dựng. Dịch vụ chống mối mọt. Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng - đề đập - khách sạn - nhà hàng;
- Cho thuê văn phòng. Cho thuê kho bãi;
- Giám định hàng hóa: số lượng, chất lượng, quy cách, bao bì, giá trị hàng hóa, tổn thất, an toàn, vệ sinh và các yêu cầu giám định khác. Giám sát thi công và lắp đặt máy móc thiết bị. Tư vấn đầu tư;
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp;
- Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác (trừ lúa, gạo) (thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/10 năm trước và kết thúc vào ngày 30/09 năm sau.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, thời gian ước tính như sau:

- Nhà, vật kiến trúc	06 -22	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Phần mềm máy tính	02	năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời hạn giao đất	

2.8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.19. Phân phối lợi nhuận

Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

- Trích quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi

bằng 10% vốn điều lệ;

- Trích quỹ dự phòng tài chính ít nhất bằng 10% lợi nhuận sau thuế để dự trữ tài chính cho năm sau cho đến khi bằng 25% vốn điều lệ;
- Quỹ đầu tư phát triển ít nhất bằng 20% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi bằng 20% lợi nhuận sau thuế.

Hàng năm, Hội đồng quản trị xây dựng phương án phân phối lợi nhuận để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định tại Đại hội đồng cổ đông thường niên hoặc bất thường.

2.20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

(Tiếp theo trang 15 đến trang 24 là phần thuyết minh chi tiết một chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2012	01/10/2012
	VND	VND
Tiền mặt	13.422.961.220	6.618.931.897
Tiền gửi ngân hàng	102.907.013.355	80.893.770.766
Tiền đang chuyển	-	390.000.000
Các khoản tương đương tiền	-	-
	116.329.974.575	87.902.702.663

2 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2012	01/10/2012
	VND	VND
Thuế TNCN nộp hộ CBCNV	-	1.860.051.739
Bảo hiểm XH phải thu CBCNV	-	424.489.721
Chi ứng hộ Công ty TNHH Hải Yến	-	-
Phải thu về chiết khấu mua hàng	2.490.193.718	14.908.270.524
Phải thu về tiền tạm ứng liên quan đến thành lập văn phòng PhnomPênh	687.285.716	687.285.716
Phải thu khác	6.414.531.192	504.489.782
	9.592.010.626	18.384.587.482

3 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/10/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	198.450.585	6.792.612.216
Nguyên liệu, vật liệu	141.044.247.915	137.783.816.674
Công cụ, dụng cụ	769.950.472	3.640.775.425
Chi phí SXKD dở dang	1.853.590.458	52.947.579
Thành phẩm	84.879.946.777	80.158.117.244
Hàng hóa	86.722.210.823	135.392.381.520
Hàng gửi đi bán	-	2.598.187.598
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.547.913.754)	(1.547.913.754)
	313.920.483.276	364.870.924.502

4 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/10/2012
	VND	VND
Tiền thuê VP, thuê kho chờ phân bổ	842.917.323	630.762.057
Giá trị CCDC xuất dùng chờ phân bổ	723.483.710	818.386.588
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	383.311.744	341.168.048
Chi phí khác	198.430.418	326.190.192
	- 2.148.143.195	2.116.506.885

5 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/10/2012
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	158.492.595	158.492.595
Tạm ứng	5.571.163.186	4.672.856.940
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	266.055.842	254.966.151
	5.995.711.623	5.086.315.686

6 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	19.707.850.911	10.974.546.479	63.898.486.194	9.780.124.148	104.361.007.732
Tăng trong kỳ	2.142.962.067	37.196.502	7.115.117.724	337.589.443	9.632.865.736
- Mua sắm	-	37.196.502	7.115.117.724	337.589.443	7.489.903.669
- Xây dựng cơ bản	2.142.962.067	-	-	-	2.142.962.067
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ (*)	-	104.041.472	525.028.000	-	629.069.472
- Chuyển sang CCDC	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	-	104.041.472	525.028.000	-	629.069.472
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	21.850.812.978	10.907.701.509	70.488.575.918	10.117.713.591	113.364.803.996
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	12.275.150.694	7.368.514.083	27.539.628.356	4.791.462.024	51.974.755.157
Tăng trong kỳ	219.425.355	329.501.108	2.227.496.185	465.489.433	3.241.912.081
- Trích khấu hao	219.425.355	329.501.108	2.227.496.185	465.489.433	3.241.912.081
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ (*)	-	11.356.134	525.028.000	-	536.384.134
- TL, nhượng bán	-	11.356.134	525.028.000	-	536.384.134
Số cuối kỳ	12.494.576.049	7.686.659.057	29.242.096.541	5.256.951.457	54.680.283.104
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	7.432.700.217	3.606.032.396	36.358.857.838	4.988.662.124	52.386.252.575
Số cuối kỳ	9.356.236.929	3.221.042.452	41.246.479.377	4.860.762.134	58.684.520.892

(*) Ghi chú: Số giảm được trình bày là số âm và ghi trong ngoặc đơn

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

25.966.073.500

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	41.344.327.950	-	-	332.850.000	41.677.177.950
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua sắm	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ (*)	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	41.344.327.950	-	-	332.850.000	41.677.177.950
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	1.797.091.865			269.945.312	2.067.037.177
Tăng trong kỳ	79.747.602	-	-	41.606.250	121.353.852
- Trích khấu hao	79.747.602	-	-	41.606.250	121.353.852
Giảm trong kỳ (*)	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.876.839.467	-	-	311.551.562	2.188.391.029

Giá trị còn lại

Số đầu năm	39.547.236.085	-	-	62.904.688	39.610.140.773
Số cuối kỳ	<u>39.467.488.483</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>21.298.438</u>	<u>39.488.786.921</u>

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2012	01/10/2012
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8.609.752.224	1.356.582.065
Mua sắm tài sản	5.226.698.724	5.284.574.804
	<u>13.836.450.948</u>	<u>6.641.156.869</u>

9 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà, vật kiến trúc	Cơ sở hạ tầng	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	7.619.891.500	34.740.387.261	-	-	42.360.278.761
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>7.619.891.500</u>	<u>34.740.387.261</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>42.360.278.761</u>
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	-	6.979.722.935	-	-	6.979.722.935
Tăng trong kỳ	-	424.096.056	-	-	424.096.056
- Trích khấu hao	-	424.096.056	-	-	424.096.056
Văn phòng	-	395.665.116	-	-	395.665.116
CN Đà Nẵng	-	28.430.940	-	-	28.430.940
Số cuối kỳ	<u>-</u>	<u>7.403.818.991</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>7.403.818.991</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	7.619.891.500	27.760.664.326	-	-	35.380.555.826
Số cuối kỳ	<u>7.619.891.500</u>	<u>27.336.568.270</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>34.956.459.770</u>

10 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/12/2012	31/12/2012	31/12/2012	01/10/2012
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty TNHH Hải Yến			179.514.814.098	179.514.814.098
CTCP TM Nông nghiệp Sông Mê Kông	1.379.000	1.379.000	13.790.000.000	13.790.000.000
			<u>193.304.814.098</u>	<u>193.304.814.098</u>

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết, liên doanh

	Tỷ lệ lợi ích	Q.biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
	31/12/2012	31/12/2012	
Công ty TNHH Hải Yến	(*)	(*)	Dịch vụ khách sạn, nhà hàng
CTCP TM Nông nghiệp Sông Mê Kông	40,00%	40,00%	Thương mại nông nghiệp

(*) Ghi chú:

Công ty TNHH Hải Yến hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3702000784 đăng ký lần đầu ngày

12 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/10/2012	31/12/2012	01/10/2012
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND

Cổ phiếu CTCP Nông dược HAI (*)	360.000	360.000	17.227.800.000	17.227.800.000
Cổ phiếu CTCP Bảo vệ thực vật Sài Gòn (*)	71.500	71.500	2.249.390.000	2.249.390.000
			19.477.190.000	19.477.190.000

13 . DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (*)

Tên chứng khoán	Số lượng CP, CC	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
Cổ phiếu Công ty CP Nông dược HAI	360.000	8.712.000.000	17.227.800.000	(8.515.800.000)
Cổ phiếu CTCP Bảo vệ thực vật SG	71.500	1.101.100.000	2.249.390.000	(1.148.290.000)
				(9.664.090.000)

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012 VND	01/10/2012 VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng	2.054.964.134	1.713.685.031
Chi phí sửa chữa lớn	251.889.258	269.816.724
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	235.932.582
	2.306.853.392	2.219.434.337

15 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	31/12/2012 VND	01/10/2012 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm	160.062.576	160.062.576
	160.062.576	160.062.576

16 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012 VND	01/10/2012 VND
Ký quỹ dài hạn	84.812.858	64.078.558
Ký quỹ thuê văn phòng	-	-
	84.812.858	64.078.558

17 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012 VND	01/10/2012 VND
Vay ngắn hạn (*)	158.470.885.448	217.163.505.454
	158.470.885.448	217.163.505.454

(*) Thông tin bổ sung

Bên cho vay và số hợp đồng	Hạn mức vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối năm	Phương thức đảm bảo
NHTNNH MTV HSBC VN, HĐTD số VNM 111650 ngày 28/10/2011	4.000.000 USD	Thả nổi có điều chỉnh	Trong vòng 6 tháng	107.043.334.580	Đảm bảo bằng hàng tồn kho
NH TMCP CTVN HĐTD 12.313001/HĐTDHM ngày 10/4/2012	100 tỷ đồng	Thả nổi có điều chỉnh	Trong vòng 6 tháng	12.640.947.000	Không có bảo đảm

NHTNNH MTV ANZ	4.000.000 USD	Thả nổi	Trong vòng	38.786.603.868	Đảm bảo bằng
VN, Hạn mức		có điều chỉnh	3 tháng		hàng tồn kho và
tiện ích ngày					khoản phải thu
06/03/2012					

158.470.885.448

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/10/2012
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	5.897.254.818	2.439.005.457
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	349.313.581	-
Thuế xuất, nhập khẩu	178.463.885	331.422.884
Thuế TNDN	22.228.038.729	12.123.280.191
Thuế thu nhập cá nhân	3.209.322.524	2.419.402.860
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.383.998	-
Các loại thuế khác	812.758.888	150.429.432
Các khoản phí, lệ phí	-	-
	32.679.536.423	17.463.540.824

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/10/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí bán hàng (*)	40.224.913.226	26.515.591.400
Trích trước chi phí phải trả khác	-	188.389.539
	40.224.913.226	26.703.980.939

(* Khoản trích trước chi phí bán hàng theo khoản các chính sách bán hàng từ doanh thu tiêu thụ sản phẩm nông được và giống cây trồng còn phải trả cho nhà phân phối đến ngày 31/12/2012)

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/10/2012
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	342.561.935	184.004.857
Bảo hiểm xã hội, BH y tế, BH thất nghiệp	806.774.017	179.220.088
Tiền mượn Công ty TNHH Hải Yến	90.000.000.000	84.000.000.000
Phải trả về CPH (hỗ trợ đào tạo nghề cho CBCNV)	539.523.200	539.523.200
Phải trả nguồn chương trình ESOP theo NQ ĐHĐCĐ	-	2.658.040.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	-	1.544.922.155
Nhận hàng hỗ trợ hộ nhà phân phối	5.904.191.400	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	4.394.470.034	-
	101.987.520.586	89.105.710.300

21 . QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

	31/12/2012	01/10/2012
	VND	VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	120.085.087	4.123.167.814
Quỹ hỗ trợ CBCNV	500.000.000	500.000.000
	620.085.087	4.623.167.814

22 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

31/12/2012	01/10/2012
VND	VND

Phải trả tiền nhận ủy thác góp vốn vào Công ty TNHH Hải Yến	34.784.900.000	34.784.900.000
Phải trả tiền mua hàng dự trữ quốc gia	2.199.834.319	2.199.834.319
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	640.956.427	15.000.000
	37.625.690.746	36.999.734.319

23 . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Số đầu năm	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn đầu tư của CSH	129.727.530.000	3.100.000.000	-	132.827.530.000
Thặng dư vốn cổ phần	70.731.808.592	-	-	70.731.808.592
Cổ phiếu quỹ *	(702.100.000)	-	-	(702.100.000)
Quỹ đầu tư phát triển	151.814.582.422	-	-	151.814.582.422
Quỹ dự phòng tài chính	31.706.882.500	-	-	31.706.882.500
Lợi nhuận chưa phân phối	135.107.653.630	29.007.115.180	(200)	164.114.768.610
Quỹ khác thuộc vốn CSH	9.458.994.573	-	-	9.458.994.573
Cộng vốn chủ sở hữu	527.845.351.717	32.107.115.180	(200)	559.952.466.697

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2012	01/10/2012	31/12/2012	01/10/2012
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông	100%	100%	132.827.530.000	129.727.530.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Từ 01/10/2012
đến 31/12/2012

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu năm	129.727.530.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	3.100.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-
+ Vốn góp cuối kỳ	132.827.530.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2012	01/10/2012
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.282.753	12.972.753
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	13.282.753	12.972.753
+ Cổ phiếu phổ thông	13.282.753	12.972.753
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.272.543	12.962.543
+ Cổ phiếu phổ thông	13.272.543	12.962.543
- Số lượng cổ phiếu quỹ	10.210	10.210
+ Cổ phiếu phổ thông	10.210	10.210
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

e. Phân phối lợi nhuận

Từ 01/10/2012
đến 31/12/2012

	VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	135.107.653.630
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong năm	29.007.115.180
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm	164.114.768.810

24 . VẬT TƯ, HÀNG HÓA NHẬN GIỮ HỘ, NHẬN GIA CÔNG

	31/12/2012	01/10/2012
	VND	VND
Hàng hóa nhận giữ hộ khách hàng	-	25.766.696.945

- 25.766.696.945

25 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2012	Từ 01/10/2011
	đến 31/12/2012	đến 31/12/2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	358.707.707.680	272.347.703.650
Doanh thu cung cấp dịch vụ	61.256.775.078	52.459.522.095
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư (cho thuê VP)	2.335.930.822	3.635.772.766
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Doanh thu khác	-	-
	422.300.413.580	328.442.998.511

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Từ 01/10/2012	Từ 01/10/2011
	đến 31/12/2012	đến 31/12/2011
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	854.584.423	21.661.163.407
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	75.016.426	-
	929.600.849	21.661.163.407

27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2012	Từ 01/10/2011
	đến 31/12/2012	đến 31/12/2011
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	357.778.106.831	250.697.078.243
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	61.256.775.078	52.448.984.095
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	2.335.930.822	3.635.772.766
	421.370.812.731	306.781.835.104

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/10/2012	Từ 01/10/2011
	đến 31/12/2012	đến 31/12/2011
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	258.021.767.342	189.359.420.777
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	34.310.685.131	36.076.576.881
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	239.997.669	1.283.020.568
	292.572.450.142	226.719.018.226

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2012	Từ 01/10/2011
	đến 31/12/2012	đến 31/12/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	241.292.864	194.428.865
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia		720.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	13.519.513	1.012.800
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia		
Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán		

Doanh thu tài chính khác

15.078.268

96.923.244

269.890.645

1.012.364.909

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Từ 01/10/2012

Từ 01/10/2011

đến 31/12/2012

đến 31/12/2011

VND

VND

Chi phí lãi vay

4.319.983.709

2.020.352.024

Chiết khấu thanh toán

-

269.876.000

Lỗ bán ngoại tệ

-

847.282.892

Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện

165.257.475

-

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

286.000.000

-

Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (+/-)

(1.872.000.000)

-

Chi phí tài chính khác

6.847.582

210.389.427

2.906.088.766

3.347.900.343

31 . THU NHẬP KHÁC

Từ 01/10/2012

Từ 01/10/2011

đến 31/12/2012

đến 31/12/2011

VND

VND

Thu nhập từ thanh lý tài sản

307.254.546

32.000.000

Tài sản thừa trong kiểm kê

235.414.072

24.526.714

Thu hồi phế liệu

32.750.000

-

Thu hỗ trợ từ nhà cung cấp

762.614.054

-

Thu nhập khác

1.131.913.207

2.437.745.538

2.469.945.879

2.494.272.252

32 . CHI PHÍ KHÁC

Từ 01/10/2011

Từ 01/10/2010
đến

đến 30/09/2012

30/09/2011

VND

VND

Chi phí thanh lý tài sản

92.685.338

-

Tài sản thiếu trong kiểm kê

19.463.221

-

Chi phí phạt vi phạm hợp đồng

-

16.143.200

Chi phí khác

1.371.408.935

98.461.290

1.483.557.494

114.604.490

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Từ 01/10/2012

đến 31/12/2012

VND

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN năm hiện hành

39.111.873.517

Điều chỉnh các khoản:

Điều chỉnh các khoản chi phí không được trừ khi xác định TN chịu thuế

1.307.160.431

Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp

40.419.033.948

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất 25%

10.104.758.537

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

10.104.758.537

Điều chỉnh thuế TNDN phát sinh từ năm trước

-

Chi phí thuế thu nhập hiện hành

10.104.758.537

34 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Từ 01/10/2012

Từ 01/10/2011

đến

đến

31/12/2012

31/12/2011

	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29.007.114.980	24.429.099.046
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	29.007.114.980	24.429.099.046
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	12.972.753	12.672.543
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	310.000	-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.282.753	12.672.543
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.184	1.928

35 . CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012 VND
Tăng vốn chủ sở hữu từ phát hành cổ phiếu đợt 2 cho cán bộ công nhân viên theo chương trình ESOP.	3.100.000.000

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Dung

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc



Trương Công Cứ